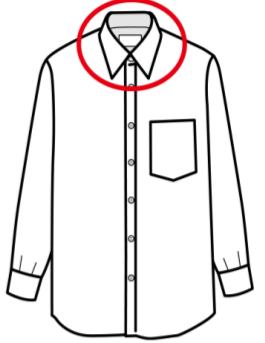
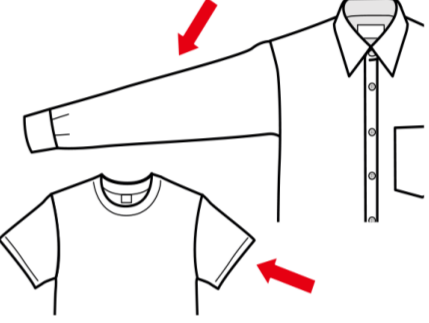
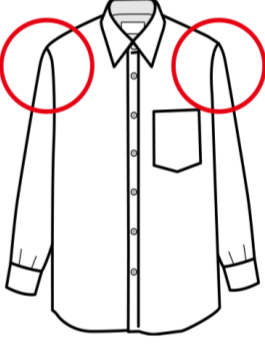
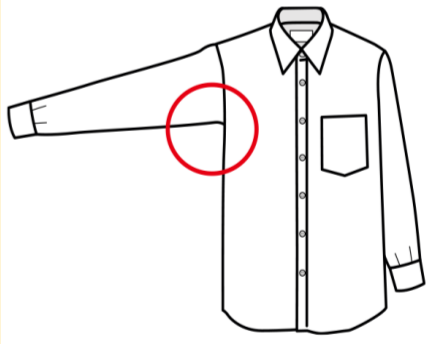
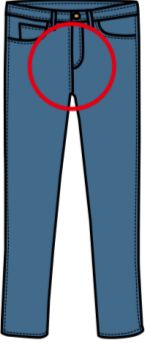
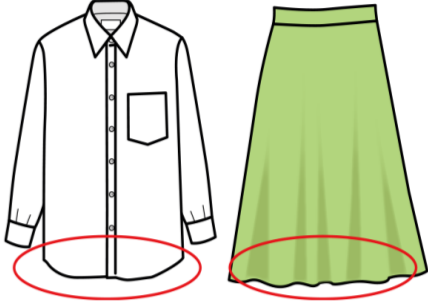
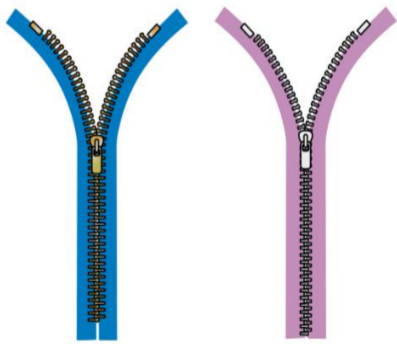
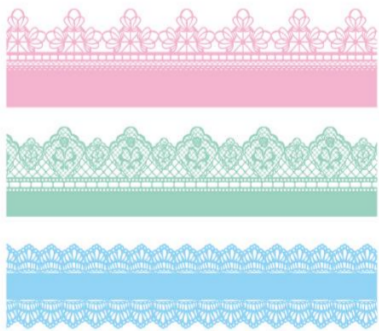
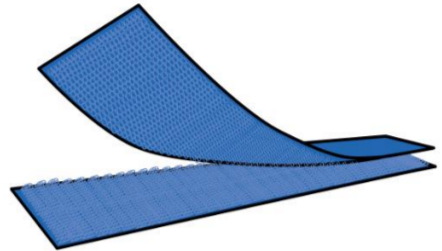
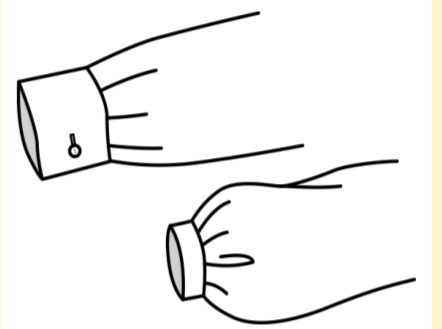
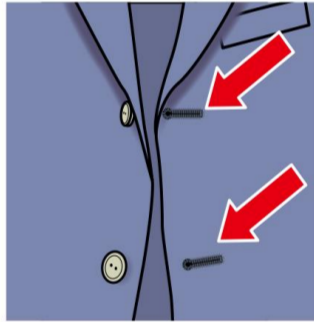


No.	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu	Hình ảnh
1	衿	えり	Cổ áo	=カラー		
2	袖	そで	Tay áo	=スリーブ		
3	肩	かた	Vai	=ショルダー		
4	脇	わき	Nách			
5	股	また	Đũng quần			

No.	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu	Hình ảnh
6	裾	すそ	Lai			
7	丈	たけ	Chiều dài			
8	表地	おもてじ	Vải chính			
9	裏地	うらじ	Vải lót			
10	芯地	しんじ	Dụng	Vải may với vải chính để tạo hình hoặc gia cố.		
11	サイズ	さいず	Kích cỡ			
12	ファスナー	ふあすなー	Dây kéo	=ジッパー		
13	ゴム	ごむ	Cao su, thun			
14	レース	れーす	Ren			

No.	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu	Hình ảnh
15	マジックテープ	まじくくてーぷ	Băng dính			
16	カフス	かふす	Măng-séc			
17	ボタン穴	ぼたんあな	Khuy nút	=ボタンホール		
18	ジャケット	じゃけっと	Áo khoác			
19	ブラウス	ぶらうす	Áo kiểu			
20	パンツ	ぱんつ	Quần	Còn gọi là "スラックス" hay "ズボン".		
21	ユニフォーム	ゆにふおーむ	Đồng phục			
22	ワイシャツ	わいしゃつ	Áo sơ-mi dài tay			
23	下着	したぎ	Đồ lót			
24	ブラジャー	ぶらじゃー	Áo ngực			
25	パジャマ	ぱじゃま	Đồ bộ			